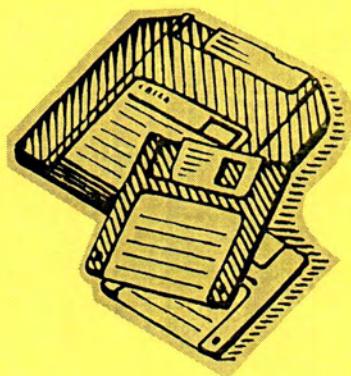


CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT
PETRO MIỀN TRUNG**

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC - ĐIỆN BÀN- QUẢNG NAM

MST 4000 462 724

QUẢNG NAM, THÁNG 10 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu số B 01-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		382.385.016.746	307.458.395.731
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	31.975.831.744	36.576.431.751
1. Tiền	111		31.975.831.744	36.576.431.751
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		298.988.435.588	212.057.414.006
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	272.170.091.985	154.235.041.876
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.689.175.133	36.868.303.004
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	8.000.000.000	10.600.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	15.802.154.742	12.027.055.398
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.672.986.272)	(1.672.986.272)
IV. Hàng tồn kho	140	11	15.078.012.561	13.547.914.165
1. Hàng tồn kho	141		15.078.012.561	13.547.914.165
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.342.736.853	45.276.635.809
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	3.142.691.612	4.230.555.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.130.587.047	40.271.098.158
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	69.458.194	774.982.094
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.041.944.470.352	1.011.312.405.115
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.215.320.000	13.504.500.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		2.709.620.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	9.505.700.000	13.504.500.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		274.325.337.546	274.093.983.905
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	274.325.337.546	274.093.983.905
- Nguyên giá	222		379.158.999.576	358.845.149.470
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(104.833.662.030)	(84.751.165.565)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		4.636.363.636	4.636.363.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.636.363.636)	(4.636.363.636)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	94.327.181.818	94.327.181.818
- Nguyên giá	231		94.327.181.818	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		340.239.078.695	307.876.498.483
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	340.239.078.695	307.876.498.483
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		320.837.552.293	321.510.240.909
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	312.908.979.378	312.808.880.723
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	289.237.409	289.237.409
3. Lợi thế thương mại	269	18	7.639.335.506	8.412.122.777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.424.329.487.098	1.318.770.800.846

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 09 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		896.169.117.942	843.657.991.496
I. Nợ ngắn hạn	310		696.330.995.829	632.721.833.310
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19.a	93.179.625.459	132.176.656.556
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	4.555.470.780	5.764.058.223
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21.a	14.398.036.116	19.810.386.835
4. Phải trả người lao động	314		903.649.309	689.049.734
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	1.007.717.493	2.116.943.450
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	581.871.081.160	472.149.323.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		415.415.512	15.415.512
II. Nợ dài hạn	330		199.838.122.113	210.936.158.186
1. Phải trả người bán dài hạn	331	19.b	12.167.852.157	40.000.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	22.b	1.000.000.000	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	22.b	101.529.705.316	101.820.421.308
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	85.140.564.640	108.091.342.800
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24	-	984.394.078
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		528.160.369.156	475.112.809.350
I. Vốn chủ sở hữu	410		528.160.369.156	475.112.809.350
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	421.240.940.000	379.498.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		421.240.940.000	379.498.470.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	51.885.887.986	44.330.089.692
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.587.619.692	(33.655.331.581)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.298.268.294	77.985.421.273
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	55.033.541.170	51.284.249.658
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1.424.329.487.098	1.318.770.800.846

Quảng Nam, ngày 25 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phòng Giám đốc

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2019

Mẫu số B 02-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm 2018
CHỈ TIÊU						
1.	01	27	357.898.923.214	371.556.632.489	1.029.670.433.658	927.091.369.317
2.	02	28	9.365.636.274	9.232.303.622	24.954.963.682	30.062.811.744
3.	10		348.533.286.940	362.324.328.867	1.004.715.469.976	897.028.557.573
4.	11	29	286.358.280.619	291.261.533.949	820.197.397.148	721.707.788.590
5.	20		62.175.006.321	71.062.794.918	184.518.072.828	175.320.768.983
6.	21	30	19.145.666	70.520.233	3.429.445.958	18.790.792.987
7.	22	31	11.235.109.977	9.076.976.702	32.214.791.859	25.033.422.972
		23	11.234.467.494	8.953.249.392	32.187.601.738	24.872.624.411
8.	24		-	-	-	-
9.	25	32.a	25.659.326.722	22.875.807.872	71.914.607.173	63.906.478.679
10.	26	32.b	8.020.366.467	7.516.350.369	26.498.153.025	23.935.473.008
11.	30		17.279.348.821	31.664.180.208	57.319.966.729	81.236.187.311
12.	31	33	3.828.467.309	3.520.159.559	11.730.129.257	19.513.343.440
13.	32	34	609.233.066	465.126.702	882.886.916	9.528.193.332
14.	40		3.219.234.243	3.055.032.857	10.847.242.341	9.985.150.108
15.	50		20.498.583.064	34.719.213.065	68.167.209.070	91.221.337.419

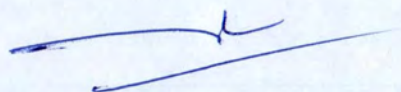
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2019

16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.288.009.174	5.755.982.403	15.104.043.342	18.789.326.427
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	469.341.637	(984.394.078)	(4.073.901.785)
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	16.210.573.890	28.493.889.025	54.047.559.806	76.505.912.777
18.1.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	14.959.066.921	25.683.002.024	50.298.268.293	67.961.991.670
18.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	1.251.506.969	2.810.887.000	3.749.291.513	8.543.921.107
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	757	1.194	2.040
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	757	1.194	2.040

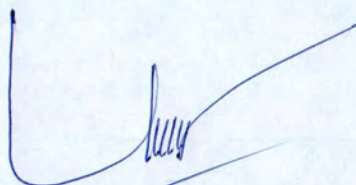
Quảng Nam, ngày 25 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bé

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Lông Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2019

Mẫu số B 03-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

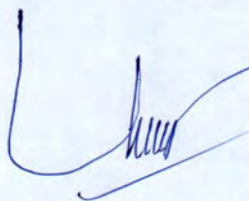
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		68.167.209.070	91.221.337.419
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14,15,18	20.894.543.736	18.045.588.788
- Các khoản dự phòng	03		-	158.221.087
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	30,34	(371.978.048)	(26.461.759.795)
- Chi phí lãi vay	06	31	32.187.601.738	24.872.624.411
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		120.877.376.496	107.836.011.910
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(80.395.806.571)	(93.198.772.348)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(1.530.098.396)	(4.577.457.450)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay thuế thu nhập phải nộp)	11		(28.258.891.078)	(104.044.254.763)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	12	1.004.505.290	6.156.954.441
- Tiền lãi vay đã trả	14	32	(32.187.601.738)	(24.872.624.411)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	21	(21.120.611.740)	(8.585.744.532)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(41.611.127.737)	(121.285.887.153)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13,14,15	(52.732.430.318)	(233.632.374.850)
2. Tiền thu từ TLý nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	13.636.363.637
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		2.600.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	137.000.000.000
2. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31	371.978.048	17.812.710.706
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.760.452.270)	(65.683.300.507)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	23	1.643.123.600.500	1.007.885.171.942
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(1.556.352.620.500)	(814.850.773.311)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		86.770.980.000	193.034.398.631
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.600.600.007)	6.065.210.971
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	36.576.431.751	32.628.439.242
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	31.975.831.744	38.693.650.213

Quảng Nam, ngày 25 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 09/05/2007. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2019.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

1.4. Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bao gồm Công ty mẹ và 4 Công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 4 công ty)

➤ **Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1A/8 Đường Châu Văn Lông, KP Long Diêm, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
 - Vốn điều lệ: 225.000.000.000 đồng.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 85,56%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 85,56%
 - Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.
- **Công ty Cổ phần Gas Miền Trung**
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.
 - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
 - Vốn điều lệ: 180.000.000.000 đồng.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 93,89%.
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 93,89%.
 - Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.
- **Công ty TNHH Trung Nam**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8G khu phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
 - Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65%.
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65%.
 - Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.
- **Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung**
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Hậu cần Cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
 - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
 - Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 93,89%.
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 93,89%.
 - Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này được lập cho kỳ Quý 3 năm 2019 (bắt đầu từ ngày 01/07/2019 và kết thúc vào ngày 30/09/2019).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	10 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Thương hiệu sản phẩm	Hết khấu hao

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá

Không trích khấu hao

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 10 năm
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi chưa đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Các mặt hàng của Công ty chịu thuế suất thuế GTGT là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2019	01/01/2019
Tiền mặt	20.781.146.656	14.581.555.751
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.194.685.088	21.994.876.000
Cộng	31.975.831.744	36.576.431.751

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2019	01/01/2019
-	-	-
Doanh nghiệp Tư nhân Dịch vụ Gas Hạnh Nguyên	4,765,055,363	3,189,030,363
Công ty TNHH Một thành viên Hà Kiều	8,519,761,997	1,894,696,000
Công ty TNHH Dầu khí Xanh	3,248,747,435	3,317,747,435
Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị	35,886,534,076	17,179,477,327
Ông Phạm Văn Nghĩa	3,047,365,260	10,365,658,710
Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Sư Lý	3,280,000,337	-
Các đối tượng khác	213,422,627,517	118,288,432,041
Cộng	272,170,091,985	154,235,041,876

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	-	158.221.087
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Saiko	-	30.014.227.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dầu khí Bạch Hồ	2.654.278.788	2.654.278.788
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Hương Thủy	426.301.000	426.301.000
Các đối tượng khác	1.608.595.345	3.615.275.129
Cộng	4.689.175.133	36.868.303.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
Bà Nguyễn Thị Tú Tú	3.000.000.000	3.000.000.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	-	2.600.000.000
Ông Nguyễn Văn Trung	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	8.000.000.000	10.600.000.000

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.500.000.000	-	1.700.000.000	-
Ông Quách Mẫn Trung	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	(771.927.748)	771.927.748	(771.927.748)
Ký cược, ký quỹ	4.780.699.000	-	713.699.000	-
Thuế nhà thầu của Công ty HK Rongwei Technology	741.801.094	-	-	-
Tiền lãi chậm thanh toán	-	-	-	-
Phải thu khác	7.726.900	-	841.428.650	-
Cộng	15.802.154.742	(771.927.748)	12.027.055.398	(771.927.748)

b. Dài hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	9.505.700.000	-	13.504.500.000	-
Cộng	9.505.700.000	-	13.504.500.000	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2019	01/01/2019
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn - Từ 3 năm trở lên	1.672.986.272	1.672.986.272
Cộng	1.672.986.272	1.672.986.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Nợ xấu

	30/09/2019			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Phải thu khách hàng	1.672.986.272	-		
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN Lâm Đồng	742.837.437	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - Trung Nam	158.221.087	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Cộng	1.672.986.272	-		

	01/01/2019			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN Lâm Đồng	742.837.437	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - Trung Nam	158.221.087	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Cộng	1.672.986.272	-		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

11. Hàng tồn kho

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.965.288.481	-	2.030.641.072	-
Công cụ, dụng cụ	195.000.091	-	47.380.936	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	72.389.710	-	1.027.133.715	-
Thành phẩm	94.327.360	-	432.322.842	-
Hàng hóa	12.751.006.919	-	10.010.435.600	-
Cộng	15.078.012.561	-	13.547.914.165	-

- Không có giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/09/2019.
- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/09/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	970.412.788	711.980.385
Chi phí bảo hiểm	94.771.849	82.083.661
Chi phí sơn sửa vỏ bình	-	998.611.501
Chi phí trả trước khác	2.077.506.975	2.437.880.010
Cộng	3.142.691.612	4.230.555.557

b. Dài hạn

	30/09/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	462.230	32.735.320
Chi phí kiểm định vỏ bình	3.802.532.489	5.092.722.160
Chi phí mua thương hiệu	10.151.515.130	14.242.424.226
Chi phí vỏ bình phân bổ	258.811.547.995	271.548.337.654
Chi phí bảo dưỡng vỏ bình	11.780.349.911	2.691.310.466
Tiền thuê đất	90.909.092	109.090.910
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	28.271.662.531	19.092.259.987
Cộng	312.908.979.378	312.808.880.723

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	58.230.074.268	259.695.582.359	39.482.098.090	554.731.571	882.663.182	358.845.149.470
Mua sắm trong kỳ	-	3.369.052.636	6.158.721.234	-	-	9.527.773.870
XDCB hoàn thành	825.718.182	10.016.358.054	-	-	-	10.842.076.236
Giảm khác	192.493.636	-	-	56.000.000	-	248.493.636
Tăng khác	-	192.493.636	-	-	-	192.493.636
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	59.248.286.086	273.273.486.685	45.640.819.324	610.731.571	882.663.182	379.158.999.576
Khấu hao						
Số đầu kỳ	12.365.805.352	55.156.155.954	16.850.513.447	348.028.880	30.661.932	84.751.165.565
Khấu hao trong kỳ	1.695.835.098	15.002.064.002	3.260.829.133	34.874.253	128.153.979	20.121.756.465
Giảm khác	-	-	-	39.260.000	-	39.260.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	14.061.640.450	70.158.219.956	20.111.342.580	422.163.133	158.815.911	104.833.662.030
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	45.864.268.916	204.539.426.405	22.631.584.643	206.702.691	852.001.250	274.093.983.905
Số cuối kỳ	45.186.645.636	203.115.266.729	25.529.476.744	188.568.438	723.847.271	274.325.337.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu, tên thương mại	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	4.636.363.636	4.636.363.636
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	4.636.363.636	4.636.363.636
Khấu hao		
Số đầu kỳ	4.636.363.636	4.636.363.636
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	4.636.363.636	4.636.363.636
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-

15. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818
Số cuối kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818

(*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Công ty nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá nên không thực hiện trích khấu hao đối với giá trị nhà ở trên đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2019	01/01/2019
Mua sắm tài sản cố định	-	10.016.330.236
- Mua xe Romooc	-	81.818.182
- Mua bồn gas LPG	-	9.934.512.054
Xây dựng cơ bản dở dang	339.539.436.764	297.860.168.247
- Dự án kho chứa chiết nạp Gas	339.539.436.764	297.860.168.247
Nâng cấp, cải tạo xưởng sản xuất	567.943.493	-
Khác	131.698.438	-
Cộng	340.239.078.695	307.876.498.483

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2019	01/01/2019
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	289.237.409	289.237.409
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	289.237.409	289.237.409

18. Lợi thế thương mại

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
Giá trị đầu kỳ	7.896.931.263	9.442.505.805
Tăng trong kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	257.595.757	257.655.799
Giá trị cuối kỳ	7.639.335.506	9.184.850.006

19. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông	22.774.769.810	58.083.995.687
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung	5.642.382.296	5.752.952.645
Chi nhánh Tổng CTKVN Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm Khí	44.145.875.911	66.511.494.584
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Cho thuê Thiết bị	2.356.323.751	-
Các đối tượng khác	18.260.273.691	1.828.213.640
Cộng	93.179.625.459	132.176.656.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/09/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Dầu khí xanh	-	40.000.000
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Cho thuê Thiết Bị	7.027.122.000	-
Đối tượng khác	5.140.730.157	
Cộng	12.167.852.157	40.000.000

20. Người mua trả tiền ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
KNHC ENGINEERING Co., Ltd	2.613.233.663	2.613.233.663
Các đối tượng khác	1.942.237.117	1.385.824.560
Cộng	4.555.470.780	5.764.058.223

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế xuất nhập khẩu	226.590.000	-	226.590.000	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	478.289.305	602.325.124	4.619.016.146	3.496.139.418	2.450.305	1.249.362.852
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19.154.105.560	15.104.043.342	21.120.611.740	-	13.137.537.162
Thuế thu nhập cá nhân	70.102.789	53.956.151	47.732.371	87.457.520	67.007.889	11.136.102
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	6.573.304	6.573.304	-	-
Phí và lệ phí	-	-	21.000.000	21.000.000	-	-
Cộng	774.982.094	19.810.386.835	20.024.955.163	24.731.781.982	69.458.194	14.398.036.116

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

22. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	12.662.000	43.019.886
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	119.445.493	4.653.754
Các khoản phải trả, phải nộp khác	875.610.000	2.069.269.810
Cộng	1.007.717.493	2.116.943.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/09/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	101.529.705.316	101.820.421.308
Cộng	101.529.705.316	101.820.421.308

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	419.508.111.000	1.643.123.600.500	1.513.731.711.500	548.900.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An	301.808.111.000	1.227.623.600.500	1.115.531.711.500	413.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	99.600.000.000	375.500.000.000	360.100.000.000	115.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	18.100.000.000	40.000.000.000	38.100.000.000	20.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	52.641.212.000	20.440.778.160	40.110.909.000	32.971.081.160
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An	43.808.000.000	16.024.172.160	32.856.000.000	26.976.172.160
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam	7.993.212.000	3.996.606.000	5.994.909.000	5.994.909.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	840.000.000	420.000.000	1.260.000.000	-
Cộng	472.149.323.000	1.663.564.378.660	1.553.842.620.500	581.871.081.160

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	160.732.554.800	-	42.620.909.000	118.111.645.800
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An	130.924.920.800	-	32.856.000.000	98.068.920.800
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam	26.037.634.000	-	5.994.909.000	20.042.725.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	3.770.000.000	-	3.770.000.000	-
Cộng	160.732.554.800	-	42.620.909.000	118.111.645.800
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	52.641.212.000	-	-	32.971.081.160
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	108.091.342.800			85.140.564.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Hội An theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/6497890/HĐTD ngày 12/02/2015. Mục đích vay để nhận chuyển nhượng dự án nhà máy sản xuất vỏ bình gas và chiết nạp gas từ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam. Thời hạn vay 60 tháng với lãi suất thả nổi và theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án nhận chuyển nhượng các nhà máy sản xuất vỏ bình gas và nạp chiết gas của Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam và bảo đảm bằng năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung.
- (2) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.552.220317 ngày 28/03/2017 với Ngân hàng TMCP Á Châu. Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn hỗ trợ tài chính. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày kế tiếp ngày nhận tiền vay. Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vỏ bình gas và tài sản của bên thứ ba là bất động sản tại 139 Triệu Nữ Vương, Phường Hải Châu 2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lãng và Nguyễn Thị Bích Thủy theo hợp đồng thế chấp số TAK.BĐDN.79.080217.
- (3) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 6500J1/18008/NHNT ký ngày 16/01/2018 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Số tiền cho vay tối đa là 15.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng và bù đắp vốn tự có đã sử dụng để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy tồn trữ và chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG). Biện pháp đảm bảo tiền vay là nhà xưởng, công trình xây dựng, dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và các tài sản hình thành trong tương lai được xác định tại các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng và Công ty, tổng giá trị tài sản thế chấp bằng 58.358.200.907 đồng.

24. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2019	01/01/2019
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	984.394.078
Cộng	-	984.394.078

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	330.000.000.000	81.124.435.941
Tăng trong kỳ	49.498.470.000	77.985.421.776
Giảm trong kỳ	-	114.779.768.025
Số dư tại 31/12/2018	379.498.470.000	44.330.089.692
Số dư tại 01/01/2019	379.498.470.000	44.330.089.692
Tăng trong kỳ	41.742.470.000	50.298.268.294
Giảm trong kỳ	-	42.742.470.000
Số dư tại 30/09/2019	421.240.940.000	51.885.887.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	379.498.470.000	330.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	379.498.470.000	330.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	30/09/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.949.847	37.949.847
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	37.949.847	37.949.847
- Cổ phiếu phổ thông	37.949.847	37.949.847
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.949.847	37.949.847
- Cổ phiếu phổ thông	37.949.847	37.949.847
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHCD ngày 30/04/2019, Công ty quyết định chi trả cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2018 với tỷ lệ 11%. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức bằng cổ phiếu này.

26. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
Lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ	53.782.034.202	99.533.899.672
Điều chỉnh LICĐTS năm trước	(1)	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	1.251.506.969	2.810.887.000
- Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ	1.251.506.969	2.810.887.000
Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	-	-
Cộng	55.033.541.170	102.344.786.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
Doanh thu bán hàng hóa	350.994.574.482	368.797.760.677
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.855.449.124	2.758.871.812
Doanh thu khác	1.048.899.608	-
Cộng	357.898.923.214	371.556.632.489

28. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
Chiết khấu thương mại	9.365.636.274	9.232.303.622
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	9.365.636.274	9.232.303.622

29. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
Giá vốn bán hàng hóa	281.263.928.525	290.524.441.598
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.094.352.094	737.092.351
Cộng	286.358.280.619	291.261.533.949

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.791.466	3.246.972
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	354.200	62.921.425
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	4.351.836
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	19.145.666	70.520.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. Chi phí tài chính**

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
Chi phí lãi vay	11.234.467.494	8.953.249.392
Lãi mua hàng trả chậm	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	642.483	123.727.310
Cộng	11.235.109.977	9.076.976.702

32. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
Chi phí nhân viên bán hàng	3.402.964.943	2.226.601.327
Chi phí vỏ bình phân bón, thương hiệu	6.065.159.054	10.444.124.938
Chi phí nhượng quyền vỏ bình	909.090.910	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.831.340.204	3.977.735.824
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	2.260.840.739	3.333.619.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	895.054.208
Các khoản khác	8.189.930.872	1.998.672.522
Cộng	25.659.326.722	22.875.807.872

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	2.818.179	1.191.955.934
Chi phí nhân viên quản lý	3.497.243.824	2.897.138.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	909.341.529	875.303.413
Phân bổ lợi thế thương mại	257.595.757	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.504.143	1.010.029.986
Các khoản khác	3.172.863.035	1.541.922.359
Cộng	8.020.366.467	7.516.350.369

33. Thu nhập khác

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	3.828.467.309	3.474.796.809
Các khoản thu nhập khác	-	45.362.750
Cộng	3.828.467.309	3.520.159.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Chi phí khác

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
Tiền đặt cược vỏ bình gas không được hoàn	93.921.381	-
Chi phí phạt, bồi thường	16.913.793	27.986.182
Chi phí khác	498.397.892	437.140.520
Cộng	609.233.066	465.126.702

35. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.959.066.921	25.683.002.024
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.959.066.921	25.683.002.024
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.124.094	33.914.646
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	355	757

36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.219.830.797	12.483.939.745
Chi phí nhân công	5.633.055.099	6.351.062.167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.392.478.768	5.652.329.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.380.262.021	14.746.223.303
Chi phí khác bằng tiền	7.475.465.528	2.502.072.491
Cộng	25.101.092.213	41.735.626.941

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

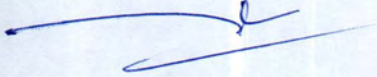
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý 3 và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 3 là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán quý 3 năm 2018.

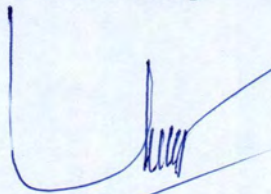
Quảng Nam, ngày 25 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bé

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thùy